

MỘT SỐ BẤT CẬP CỦA LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỀ QUYỀN TÁC GIẢ TẠI VIỆT NAM

SOME PROBLEMS OF INTELLECTUAL PROPERTY LAW ABOUT COPYRIGHT IN VIETNAM

LÊ THỊ THANH TÂM^(*) – HOÀNG ĐÌNH THÁI^(**)

^(*)Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, *ltthanhtam0802@gmail.com*

^(**)Trường Cán bộ quản lý giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh, *hdthai@iemh.edu.vn*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 19/6/2019 Ngày nhận lại: 17/8/2019 Duyệt đăng: 26/11/2019 Mã số: TCKH-S03T09-B18-2019 ISSN: 2354 – 0788</p> <p>Từ khóa: sở hữu trí tuệ, quyền tác giả.</p> <p>Key words: intellectual property, copyright.</p>	<p><i>Quyền Sở hữu trí tuệ là động lực chính thúc đẩy hoạt động trí tuệ, khuyến khích sáng tạo, là một công cụ pháp lý quan trọng để bảo hộ sự sáng tạo. Vì vậy cần phải quy định rõ ràng về quyền tác giả nhằm bảo vệ tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của tác giả chủ sở hữu - có một số bất cập cần được nhanh chóng sửa đổi bổ sung phù hợp với xu thế thế giới, để đáp ứng quá trình hội nhập hiện nay.</i></p> <p>ABSTRACTS</p> <p><i>Intellectual Property Rights is a key driver of intellectual activity and encourages creativity, it is an important legal tool to protect creativity. Therefore, it is necessary to have clear regulations on copyright in order to maximum protect the rights and legitimate interests of the copyright owners - there are some shortcomings that need to be quickly adapted and supplemented in accordance with the world trend, to meet the current integration process.</i></p>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với quá trình toàn cầu hóa, Sở hữu trí tuệ đã trở thành một phần đặc biệt quan trọng trong hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế. Đặc biệt, trong quá trình phát triển, hội nhập sâu và toàn diện như hiện nay, hoạt động sở hữu trí tuệ là phần không thể thiếu của một nền kinh tế phát triển bền vững, là tiền đề cho sự phát triển đất nước về lâu dài. Hội nhập quốc tế làm cho các quốc gia xích lại gần nhau hơn về mọi lĩnh vực, trong đó có pháp luật. Phát triển của khoa học, công nghệ tạo điều kiện cho sự xâm phạm

Quyền Sở hữu trí tuệ trở thành vấn đề toàn cầu. Thời đại bùng nổ thông tin, tiến bộ khoa học công nghệ đã giúp các sáng tạo có thể được chuyển tải từ phía bên này sang phía bên kia của thế giới. Công nghệ thông tin giúp con người khai thác hiệu quả những thành quả sáng tạo bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau, đồng thời, cũng tạo ra nhiều cơ hội hơn cho sự xâm phạm Quyền Sở hữu trí tuệ. Sự phát triển của khoa học công nghệ và tiện ích của môi trường mở là điều kiện thuận lợi để ai đó có ý đồ xấu, thực hiện mục đích trục lợi bằng hành vi

xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nói chung quyền tác giả nói riêng.

Vì vậy, phải có hành lang pháp lý rõ ràng, cần hoàn thiện pháp luật về quyền tác giả cho phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, các định nghĩa liên quan đến vấn đề này chưa được định nghĩa rõ ràng trong Luật Sở hữu trí tuệ của nước ta. Đồng thời, ngay trong Luật Sở hữu trí tuệ cũng có những quy định không thống nhất dẫn đến khó khăn việc thực thi quyền và thực hiện thủ tục đăng ký quyền tác giả cũng như khó khăn trong việc giải quyết tranh chấp.

2. NHỮNG BẤT CẬP, HẠN CHẾ CỦA PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

2.1. Về thuật ngữ “tác giả” và “đồng tác giả”

Luật Sở hữu trí tuệ ngay khi ra đời đã thể hiện sự tương thích với các điều ước quốc tế. Tuy nhiên, mặc dù đã trải qua một lần sửa đổi bổ sung, nhưng trong các quy định của luật vẫn còn tồn tại một số bất cập nhất định: không định nghĩa thuật ngữ “tác giả”, nhưng điều 8 Nghị định 100/2006/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 85/2012/NĐ-CP (gọi tắt là Nghị định 100). (Chính phủ, 2006) đã quy định: “*Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học*”. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm, do đó, có thể nói rằng tác giả chỉ có thể là cá nhân. Pháp nhân, động vật, máy móc hay người máy không phải là tác giả. Trong khi đó, pháp luật Hoa Kỳ công nhận tác giả là pháp nhân; Ả-rập-xê-út công nhận quyền công dân cho người máy tương lai có thể người cũng được công nhận là tác giả của tác phẩm. Vì vậy, trong thời đại công nghiệp 4.0 Việt Nam cần mở rộng khái niệm quyền tác giả cho những pháp nhân phi tự nhiên, không phải là con người.

Pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ cũng không định nghĩa thuật ngữ “đồng tác giả” mà mặc nhiên quan niệm trong trường hợp có từ hai tác giả trở lên cùng sáng tạo nên một tác phẩm thì họ là đồng tác giả của tác phẩm đó. Ví dụ, tác

giả của một bản nhạc không lời đã chết, một người viết thêm lời vào bản nhạc thành bài hát có lời, nếu quan niệm như trên thì phải coi bài hát là một tác phẩm đồng tác giả. Vì đã có hai tác giả cùng sáng tạo nên một tác phẩm. Đó là quan điểm của các nhà làm luật Việt Nam.

Theo quan điểm của Công ước Bern (Công ước Berne, 1886) hoạt động sáng tạo tinh thần của nhiều người - phần đóng góp vào tác phẩm chung – kết quả lao động tinh thần của từng tác giả mang dấu ấn cá nhân của từng tác giả trong tác phẩm đồng tác giả phải không thể tách rời độc lập đến mức có thể khai thác nó một cách riêng biệt trên thị trường được, thông qua sự hợp tác cùng sáng tạo chặt chẽ thể hiện ý chí mong muốn trao đổi bản bạc cùng nhau thống nhất ý tưởng chủ ý cùng nhau sáng tạo nên một tác phẩm chung, nhưng phần đóng góp đó sẽ là tác phẩm độc lập. Ví dụ: ba giảng viên viết cùng một cuốn giáo trình gồm ba chương, trong đó, mỗi người viết một chương tuy các chương này độc lập với nhau có thể tách riêng nhưng trên thị trường nếu đứng riêng từng chương thì chúng không có giá trị kinh tế người tiêu dùng chỉ quan tâm cuốn giáo trình gồm ba chương mà thôi. Trong trường hợp này được coi là đồng tác giả. Vậy theo quan điểm của Công ước Bern, quyền tác giả là quyền chung của toàn bộ các đồng tác giả không thể chia cắt hay phân biệt riêng cho từng cho từng tác giả có những nguyên tắc nhất trí (quyền sử dụng và quyền nhân thân) sự cho phép của từng đồng tác giả (đồng ý chấp thuận, sự cương quyết không cho phép của từng đồng tác giả, phân chia lợi ích) chống xâm phạm quyền, thời hạn bảo hộ.

Trong trường hợp cùng nhau sáng tạo chung một tác phẩm nhưng khác thể loại như một người sáng tác bài thơ về tình yêu người khác phổ nhạc bài thơ đó thì không phải trường hợp đồng tác giả. Vì hai tác phẩm này độc lập với nhau, có thể khai thác riêng biệt được, trừ trường hợp bài thơ phổ nhạc bài hát mà công chúng quen thuộc tác phẩm này như một tác

phẩm thống nhất không thể tách rời đến mức nghe lời thơ nghĩ đến giai điệu hoặc nghe bài hát liền tưởng đến lời thơ. Lúc đó, bài hát (bao gồm phần nhạc và phần lời) là một tác phẩm đồng tác giả và trong trường hợp này thì pháp luật không thể điều chỉnh được khi xảy ra tranh chấp về quyền nhân thân giữa các đồng tác giả, bởi lẽ, ngoài việc mỗi đồng tác giả có các quyền nhân thân đối với phần riêng biệt của mình thì họ còn có quyền nhân thân chung đối với toàn bộ tác phẩm đồng tác giả.

2.2. Về thuật ngữ “chủ sở hữu quyền tác giả”

Thuật ngữ “chủ sở hữu quyền tác giả” xuất hiện tại Điều 13 và một số điều khác của Luật. Điều 36 định nghĩa: “*Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20*”.

Định nghĩa trên đây là chưa chính xác, bởi lẽ, nội dung của quyền tác giả được quy định tại điều 18 bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Như vậy, về mặt hình thức chủ sở hữu quyền tác giả phải nắm toàn bộ nội dung quyền tác giả (bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản). Nhưng điều 36 định nghĩa cho thấy chủ sở hữu quyền tác giả chỉ nắm quyền tài sản, chứ không hề nắm quyền nhân thân.

Mặt khác, chủ sở hữu đối với tác phẩm thì có quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm như được quy định tại khoản 3 điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ. Điều này dẫn đến hệ quả là chủ sở hữu tác phẩm chỉ có thể là một tổ chức, cá nhân nào đó, trừ trường hợp đồng sở hữu. Về chủ sở hữu quyền tác giả theo Điều 36 Luật Sở hữu trí tuệ, không nhất thiết phải nắm giữ quyền công bố tác phẩm hoặc nắm giữ toàn bộ quyền tài sản liên quan đến tác phẩm đó. Chủ sở hữu quyền tác giả có thể là nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau, trong đó, mỗi tổ chức cá nhân có thể nắm giữ một hoặc một số quyền tài sản của quyền tác giả liên quan đến tác phẩm. Như vậy, chủ sở hữu quyền tác giả không nắm giữ quyền công bố tác phẩm mà chỉ nắm giữ quyền tài sản thì sẽ có trở ngại nhất định, như

khi nhận chuyển giao quyền công bố thì không trở thành chủ sở hữu quyền tác giả nhưng có quyền ngăn cấm những người khác là chủ sở hữu quyền tác giả khai thác quyền tài sản liên quan đến tác phẩm đó, vì họ không có quyền công bố. Trên thực tế, nếu có một người chịu nhận chuyển nhượng các quyền tài sản khi tác phẩm chưa được công bố thì cũng không thể khai thác được các quyền đó, việc công bố là cơ sở cho việc khai thác các quyền tài sản. Tuy nhiên, tại khoản 3, điều 22, Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định “Tác phẩm đã công bố là tác phẩm đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả để phổ biến đến công chúng, với một số lượng bản sao đủ để đáp ứng nhu cầu hợp lý của công chúng tùy theo bản chất của tác phẩm do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc do cá nhân, tổ chức khai thác thực hiện với sự đồng ý của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả”. Như vậy, văn bản hướng dẫn luật lại thừa nhận quyền công bố tác phẩm là quyền gắn liền với chủ sở hữu quyền tác giả.

Khi thay thế thuật ngữ “chủ sở hữu tác phẩm” bằng thuật ngữ “chủ sở hữu quyền tác giả” cho thấy có sự hợp lý về cách tiếp cận quyền tác giả dưới góc độ là quyền dân sự liên quan đến tác phẩm được sáng tạo ra chứ không phải quyền sở hữu đối với chính tác phẩm đó. Điều này thể hiện rõ nét tính vô hình của quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ, như giảng viên khi tạo ra cuốn sách giáo trình thì quyền tác giả thể hiện qua các quyền nhân thân và quyền tài sản liên quan đến cuốn sách giáo trình đó, chứ không phải việc sở hữu cuốn sách giáo trình đó. Tuy nhiên, bất cập xuất hiện trong việc giải thích khái niệm “Quyền tác giả” tại Khoản 2 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ “Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu” có thể hiểu Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc tác phẩm do mình sở hữu. Quy định này tạo ra sự thiếu nhất quán với các quy định trong chính Luật Sở hữu trí tuệ, vốn không còn sử

dụng khái niệm chủ sở hữu tác phẩm nữa. Đề xuất hoàn thiện vấn đề này theo hướng sau: Sửa đổi thuật ngữ “chủ sở hữu quyền tác giả” thành thuật ngữ “chủ sở hữu tác phẩm” như là người nắm giữ toàn bộ các quyền tài sản và quyền công bố tác phẩm và theo quy định này thì việc khai thác quyền của chủ sở hữu trở nên thuận lợi hơn. Bởi vì, sau khi công bố tác phẩm thì người công bố sẽ có cơ sở thực hiện các quyền tài sản khác. Hơn nữa, quy định về chủ sở hữu quyền tác giả gây khó khăn cho việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả. Vì khi đăng ký quyền tác giả là tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả nộp đơn và hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại Khoản 1 Điều 49 Luật Sở hữu trí tuệ, nhưng nếu căn cứ vào quy định về chủ thể có quyền nộp đơn, thì bất cứ phát sinh do nhiều chủ thể khác nhau cũng có quyền nộp đơn đăng ký quyền tác giả. Xuất phát từ quy định chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản dẫn đến hệ quả có nhiều chủ sở hữu quyền tác giả khác nhau liên quan đến một tác phẩm. Ví dụ: một chủ sở hữu nắm giữ quyền sao chép tác phẩm, một chủ sở hữu khác nắm giữ quyền làm tác phẩm phái sinh đối với tác phẩm đó, và như vậy, sẽ có trường hợp nhiều người đều có tư cách chủ sở hữu quyền tác giả độc lập với nhau mà cùng liên quan đến một tác phẩm; các chủ thể khác nhau đó đều có quyền nộp đơn đăng ký quyền tác giả và sẽ có rất nhiều Giấy chứng nhận quyền tác giả sẽ được cấp cho cho cùng một tác phẩm. Theo quy định hiện hành, không có văn bản nào hướng dẫn cho trường hợp nêu trên mà dường như trừ tác giả thì chỉ có một trường hợp duy nhất của chủ sở hữu quyền tác giả là người nắm giữ toàn bộ các quyền tài sản mới có quyền nộp đơn đăng ký quyền tác giả.

Quyết định 88/2006/QĐ-BVHTT của Bộ Văn hoá - Thông tin ban hành các mẫu tờ khai, giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền

liên quan và các quy định khác có liên quan đến việc nộp đơn đăng ký (Bộ Văn hóa - Thông tin, 2006). Trên mẫu Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, hàng đầu tiên ghi “tác phẩm”, hàng thứ hai ghi “tác giả”, hàng thứ ba ghi “chủ sở hữu”. Theo suy luận thông thường, cụm từ “chủ sở hữu” ở hàng thứ ba liên quan đến “tác phẩm” ở hàng thứ nhất hay nói khác, trên văn bằng sẽ ghi nhận quyền của “chủ sở hữu tác phẩm” chứ không phải là “chủ sở hữu quyền tác giả”. Nếu “chủ sở hữu” trong văn bằng chính là “chủ sở hữu quyền tác giả” thì phải có thêm một nội dung về “nội dung quyền của chủ sở hữu” để ghi nhận các quyền mà chủ sở hữu quyền tác giả đang nắm giữ đối với tác phẩm. Thực tế, trong văn bằng bảo hộ quyền tác giả không có phần nào thể hiện nội dung các quyền của chủ sở hữu, những người được cấp Giấy chứng nhận sẽ có quyền tài sản mà không giới hạn quyền tài sản nào hay tất cả các quyền tài sản.

Ngoài ra, khi xem xét các quy định về đăng ký, chỉ có các quy định liên quan đến đồng sở hữu các quyền chứ không ghi nhận trường hợp nhiều người sở hữu các quyền khác nhau liên quan đến tác phẩm có tên trong đơn đăng ký. Theo quan điểm trên, khi chủ sở hữu chuyển quyền sử dụng một hoặc một số quyền tài sản cho chủ thể khác, mặc nhiên, theo điều 36 Luật Sở hữu trí tuệ, chủ thể nhận chuyển quyền sử dụng trở thành chủ sở hữu. Vậy, có cần thiết quy định điều khoản chuyển nhượng quyền tác giả ở điều 42 Luật Sở hữu trí tuệ không? Hơn nữa, tại khoản 3 điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ quy định quyền nhân thân nhưng lại được điều chỉnh như quyền tài sản có thể chuyển giao và quyền này thuộc về chủ sở hữu điều này có phù hợp với Công ước Bern?.

Khoản 1, Điều 4 Luật, Sở hữu trí tuệ quy định về chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ thiếu chủ thể là tác giả sáng tạo. “Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng” và

khái niệm về quyền tác giả được quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ có đề cập đến chủ thể là tác giả sáng tạo. Tuy nhiên, khi giải thích về khái niệm chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thì tại khoản 6 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ lại quy định: “Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ”. Thuật ngữ chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ có thể hiểu bao gồm chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, và quyền đối với giống cây trồng chỉ có chủ sở hữu các quyền trên mới có khả năng chuyển giao các quyền của mình cho người khác (Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng không độc quyền?) còn tác giả sáng tạo không đồng thời là chủ sở hữu thì chỉ có các quyền nhân thân không thể chuyển giao được. Cách quy định này bỏ sót chủ thể sáng tạo là tác giả trong trường hợp không đồng thời là chủ sở hữu tác giả, không được xem là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trừ khi, đồng thời là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ đó. Như vậy, vô hình chung pháp luật về sở hữu trí tuệ chỉ bảo hộ cho quyền sở hữu các tài sản trí tuệ chứ không bảo hộ quyền cho những người trực tiếp sáng tạo các tài sản trí tuệ đó. Điều này đi ngược lại với mục tiêu chung của chính sách bảo hộ sở hữu trí tuệ của Việt Nam là vừa bảo hộ cho sự sở hữu, vừa khuyến khích cho sự sáng tạo để tạo ra các tài sản trí tuệ.

2.3. Về thuật ngữ “tác phẩm”

Định nghĩa về “tác phẩm” của Luật Sở hữu trí tuệ 2005 cũng rất sơ sài, thiếu các yếu tố cấu thành làm nên một tác phẩm được bảo hộ là sáng tạo tinh thần và dấu ấn cá nhân. Do đó, việc bảo hộ tác quyền lẫn giải quyết tranh chấp rất khó khăn. Công ước Bern định nghĩa: “tác phẩm” là sản phẩm sáng tạo tinh thần mang dấu ấn cá nhân, trong khi đó, Việt Nam định nghĩa tác phẩm chỉ là “sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào”. Điều vô cùng quan trọng đối với một tác phẩm chính là

“dấu ấn cá nhân” Luật Việt Nam lại không nói đến, nên không có cơ sở phân biệt tác phẩm nguồn và tác phẩm phái sinh.

Những thiếu sót, không rõ ràng trong Luật về Quyền tác giả dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng đối với kinh tế – xã hội Việt Nam, mà người chịu thiệt thòi nhiều nhất chính là các tác giả và người tiêu dùng Việt Nam. Vì quyền tác giả chính là một động lực quan trọng thúc đẩy sáng tạo. Bảo hộ tốt quyền tác giả là bảo đảm điều kiện cho sáng tạo, bảo đảm cho sự giữ gìn và khai thác tốt nhất sản phẩm sáng tạo tinh thần vì sự phát triển của một quốc gia. Bảo hộ không tốt Quyền tác giả sẽ hạn chế khả năng được tiếp cận, sử dụng công nghệ, các ứng dụng mới của doanh nghiệp, của người dân, đặc biệt là không khuyến khích được các doanh nghiệp, cá nhân trong nước sáng tạo các ứng dụng phù hợp với hoàn cảnh thực tế của đất nước. Mặt khác, điều này cũng gây khó khăn cho người dân trong việc thụ hưởng các sản phẩm văn hóa tốt đẹp của nước ngoài. Chẳng hạn như tình trạng dân “mê” bóng đá không được xem giải ngoại hạng Anh, hay các nhà xuất bản phải trả phí cao hơn, thậm chí không mua được quyền nhân bản và phổ biến tác phẩm nước ngoài có giá trị như thời gian gần đây.

2.4. Vấn đề về “Quyền nhân thân”

Quyền nhân thân có thể được chia thành quyền nhân thân *không thể chuyển giao* (quy định tại các Khoản 1, 2, 4 Điều 19 của Luật) và quyền *có thể chuyển giao* (quy định tại Khoản 3 Điều 19 của Luật). Quyền nhân thân không thể chuyển giao được bảo hộ vô thời hạn và tồn tại vĩnh viễn cùng với tác phẩm. Trong các quyền nhân thân không thể chuyển giao thì quyền “*bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả*” được coi là quan trọng nhất và trong thực tiễn nó cũng hay bị xâm phạm nhất. Cụm từ *gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả* có thể làm cho Khoản 4

Điều 19 được hiểu là nếu một người thực hiện hành vi sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm của người khác nhưng lại chứng minh được là hành vi đó không gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả hoặc chứng minh là hành vi đó đã làm cho tác phẩm hay lên thì không vi phạm Khoản 4 Điều 19. Để tránh việc hiểu như vừa phân tích, Khoản 3 Điều 22 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định chi tiết: “*Quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén tác phẩm quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ là việc không cho người khác sửa chữa, cắt xén tác phẩm trừ trường hợp có thoả thuận của tác giả*”. Nghị định 100/2006/NĐ-CP đã cắt xén cụm từ “xuyên tạc” trong Khoản 4 Điều 19, đồng thời, quy định này lại không thể giải quyết được trường hợp nếu tác giả đã qua đời thì người sử dụng tác phẩm sẽ “thỏa thuận” với ai? Tất nhiên không thể thỏa thuận với người thừa kế quyền tài sản đối với tác phẩm, vì quyền nhân thân quy định tại các Khoản 1, 2, 4 Điều 19 của Luật là không thể chuyển giao.

2.5. Vấn đề về “Quyền suy đoán là tác giả”

Theo quy định điều 15 của Công Ước Bern người có tên hoặc biệt danh được ghi theo một cách quen thuộc, vị trí quen thuộc có tên của nhà xuất bản trên bản vật thể hóa của tác phẩm được coi là tác giả đến khi có chứng cứ ngược lại. Người được ghi tên trên bản vật thể hóa chỉ cần chứng minh đã hoàn thành đầy đủ các điều kiện để được suy đoán. Nhưng theo pháp luật Việt Nam tại điều 49 khoản 3 Luật Sở hữu trí tuệ tổ chức cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả thì không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả thuộc về mình khi có tranh chấp trừ khi có chứng cứ ngược trở lại đây không phải là nguyên tắc suy đoán tác giả. Trong trường hợp có kẻ mạo danh tác giả, tác giả thật sự không cần chứng minh mình không phải là tác giả của tác phẩm mạo danh. Điều này có ý nghĩa cụ thể hóa quyền nhân thân của tác giả, đồng thời có thể yêu cầu tòa án áp dụng các biện

pháp ngăn chặn nếu chứng minh mình đủ điều kiện để được suy đoán vô tội – không cần chứng minh mình là tác giả. Theo pháp luật Việt Nam, người được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả vẫn không thể được xem là người có quyền tác giả vì không ai kiểm chứng được các thông tin mà người nộp đơn đã cung cấp, họ chỉ có quyền không cần chứng minh các quyền tác giả thuộc về mình điều này gây bất lợi cho tác giả thật và không phù hợp với Công ước Bern.

2.6. Một số bất cập khác

Quy định hành xâm phạm quyền tác giả tại điều 28 Luật Sở hữu trí tuệ có rất nhiều hành vi, nhưng không giải thích từng hành vi cụ thể. Vì vậy, vấn đề thực thi trên thực tế gặp khó khăn trong việc hiểu rõ từng hành vi theo đúng một nghĩa duy nhất, ví dụ không ý thức rõ thế nào là mạo danh? Thế nào là chiếm đoạt?

Khoản 12 Điều 28 Luật Sở hữu trí tuệ coi hành vi *cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm của mình* là xâm phạm quyền tác giả. Nên đặt quy định này trong một điều khoản khác, bởi lẽ, không thể coi các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm là một bộ phận của tác phẩm. Vì nội dung của quyền tác giả chỉ bao gồm quyền nhân thân (được quy định tại điều 19 của Luật) và quyền tài sản (được quy định tại điều 20 của Luật).

Khoản 4 Điều 4 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định chi tiết: “*Bản sao tác phẩm là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm*”. Không thể coi bản sao một phần tác phẩm là bản sao tác phẩm được, chỉ có bản sao toàn bộ tác phẩm mới là bản sao tác phẩm. Nếu quan niệm như vậy thì phần trích dẫn tác phẩm cũng bị coi là bản sao tác phẩm. Pháp luật điều chỉnh phần trích dẫn tác phẩm và bản sao tác phẩm rất khác nhau: Quyền trích dẫn tác phẩm không bị pháp luật ngăn cấm như đã quy định tại điều 25 của Luật. Quyền sao

chép tác phẩm là một trong những quyền thuộc nhóm quyền tài sản được quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 20 của Luật, quyền này chỉ thuộc độc quyền của chủ sở hữu tác phẩm. Thực chất quyền sao chép theo định nghĩa tại Khoản 10 Điều 4: *“Sao chép là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử”*.

Khoản 2 Điều 30 Nghị định 100/2006/NĐ-CP quy định chi tiết: *“Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền nhân thân quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ thì có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại”*. Một phần của quy định này không có khả năng thực thi, đối với tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ quyền tài sản, do đó, cụm từ “bồi thường thiệt hại” chắc chắn không phải là bồi thường về vật chất; Nếu bồi thường về uy tín và danh dự của tác giả thì tổ chức, cá nhân nào là chủ thể nhận bồi thường? Hơn nữa, hành vi này chỉ xâm phạm các quyền nhân thân không thể chuyên giao được quy định tại các khoản 1, 2 và 4 điều 19 của Luật (mà các quyền này là vĩnh viễn thuộc về tác giả – là người đã chết). Để cho chặt chẽ, có lẽ nên bỏ cụm từ “bồi thường thiệt hại” trong quy định trên. Để tương thích với quy định trong Luật Bản quyền của Mỹ, mà theo đó cũng cho phép giáo viên hoặc học sinh sao chép một phần nhỏ của các tác phẩm để minh họa cho bài học nên sửa đổi điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ cho phép sao chép phục vụ cả việc học tập chứ không chỉ là việc nghiên cứu như hiện nay. Việc phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ phân tán, rời rạc, chưa thật sự hợp lý. Bản chất của quản lý quyền tác giả, quyền liên quan là quản lý nội dung nhưng lại phân tán ở hai bộ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ

Thông tin và Truyền thông. Hầu như vấn đề bản quyền thường phát sinh trong hoạt động báo chí, xuất bản, hoạt động thông tin trên mạng, là lĩnh vực do Bộ Thông tin và truyền thông quản lý. Vì vậy, khi có vụ việc xảy ra sẽ khó xử lý nếu không phối hợp. Trên thực tế, có sự trông chờ, đùn đẩy giữa hai ngành ở một số địa phương. Hiện có rất nhiều cơ quan tham gia xử lý vi phạm quyền sở hữu trí tuệ: Hải quan, quản lý thị trường, công an, tòa án... Mặc dù, thẩm quyền của mỗi cơ quan đã được quy định rõ nhưng vẫn có hiện tượng chồng chéo trong khâu xử lý vi phạm sở hữu trí tuệ. Điều này khiến doanh nghiệp lúng túng, ngần ngại khi liên hệ để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Để đấu tranh ngăn chặn vi phạm sở hữu trí tuệ, trong bối cảnh nền kinh tế mở như hiện nay, doanh nghiệp phải tự xác lập uy tín, thương hiệu của mình mới cạnh tranh được trên thị trường. Trong đó, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, là giải pháp tối ưu giúp doanh nghiệp tự bảo vệ mình trước vấn nạn hàng giả, hàng nhái đang tràn lan như hiện nay... Về phía cơ quan chức năng cần có biện pháp “mạnh tay” hơn với vấn nạn này, quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ theo hướng giảm bớt đầu mối và tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo; quy định rõ ràng thẩm quyền của từng cơ quan và phạm vi cũng như cách thức phối hợp giữa những cơ quan này khi xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Sửa đổi quy định về mức phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ theo hướng: tăng mức phạt tối đa; mức phạt phải cao hơn lợi nhuận mà người vi phạm có thể thu được từ hành vi vi phạm và tăng theo mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm như vi phạm có tổ chức, tái phạm, vi phạm liên quan đến các sản phẩm có ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng và sức khỏe của cộng đồng. Cần thiết loại bỏ quy định xử phạt cảnh cáo đối với hành vi vi phạm sở hữu trí tuệ nói chung, bởi, biện pháp này không có tính răn đe, người vi phạm dễ “nhờn thuốc”. Nhận thức chung của xã hội về vấn đề sở hữu trí tuệ

còn hạn chế, nhiều người chưa hiểu quy định pháp luật, không biết trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Nhiều người nghĩ đơn thuần khi sử dụng tác phẩm người khác chỉ cần ghi rõ nguồn và tác giả là đủ. Nhiều người chỉ vì mục đích mua được sản phẩm với giá rẻ hơn nên chủ động tìm mua những sản phẩm bất hợp pháp để sử dụng. Trong khi người dùng quá dễ dãi trong sử dụng sản phẩm vi phạm bản quyền thì tác giả, chủ sở hữu tác phẩm cũng chưa quyết tâm trong việc bảo vệ quyền hợp pháp của mình. Cần tăng cường hơn nữa trong công tác vận động tuyên truyền giáo dục về hoạt động sở hữu trí tuệ. Còn nhiều bất cập trong việc tiếp cận và trả phí bản quyền. Trong nhiều trường hợp, bản thân đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian cũng mong muốn trả phí cho chủ sở hữu để kinh doanh hợp pháp, nhưng không tiếp cận được chủ sở hữu hoặc không đàm phán được do kỹ năng, do thiếu sự chuẩn bị. Trong nhiều trường hợp bên mua và bên bán không đạt được thỏa thuận về mức phí do quan điểm khác nhau. Bên cạnh đó, các hiệp hội chưa có sự phối hợp để tập trung đầu mối đàm phán, thu phí, người cung cấp dịch vụ phải tiếp xúc nhiều chủ thể, mất nhiều thời gian, công sức. Cần hoàn thiện và thành lập các hiệp hội tập thể giúp giải quyết vấn đề này.

3. KẾT LUẬN

Xây dựng lại khái niệm quyền tác giả cho phù hợp: “Quyền tác giả là quyền của tác giả sáng tạo ra tác phẩm và các tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền tác giả”. Để hoàn thiện quy định về tác phẩm đồng tác giả theo Luật Quyền tác giả của Hoa Kỳ: “Tác phẩm đồng tác giả là tác phẩm được sáng tạo bởi hai hoặc nhiều tác giả với chủ ý là sự đóng góp của họ được kết hợp thành các phần không thể tách rời và phụ thuộc lẫn nhau trong một tổng thể hoàn chỉnh” (United States Code Title 17, 2003). Trong đó, nhất thiết các đồng tác giả phải thỏa thuận bằng văn bản về vấn đề quyền nhân thân và quyền tài sản, phân chia lợi ích... của từng đồng tác giả

trong một tác phẩm chung đó. Xây dựng lại khái niệm chủ thể quyền sở hữu trí tuệ tại khoản 6 điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ cho phù hợp với khoản 1,6 điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ: “chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là tác giả sáng tạo, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ” khái niệm này bổ sung tác giả sáng tạo ra các tài sản trí tuệ cũng là một dạng chủ thể quyền sở hữu trí tuệ việc quy định chủ thể quyền đầy đủ giúp cho việc xác định người có quyền yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt hành vi xâm phạm quyền của mình hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý khi có tranh chấp, nếu quy định thiếu sót một chủ thể nào dẫn đến việc chủ thể đó không thể tự bảo vệ quyền của mình hoặc không có quyền yêu cầu sự trợ giúp pháp lý từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo hộ quyền lợi của mình.

Sửa đổi quy định tại điều 36 Luật Sở hữu trí tuệ về chủ sở hữu quyền tác giả theo hai cách: một là, quy định lại khái niệm chủ sở hữu quyền tác giả theo hướng “chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản theo quy định tại điều 20 và khoản 3 điều 19 của luật này ” với việc bổ sung như trên thì quy định chung về chủ sở hữu quyền tác giả tại điều 36 sẽ phù hợp với các quy định cụ thể về các trường hợp đặc biệt của chủ sở hữu quyền tác giả được quy từ Điều 37 đến Điều 41 đều coi quyền công bố như một phần không thể thiếu của chủ sở hữu quyền tác giả trên cơ sở đó tạo điều kiện cho chủ sở hữu quyền tác giả có thể khai thác các quyền tài sản của mình trên thực tế. Sửa đổi Điều 36 như sau: “chủ sở hữu quyền tác giả là tác giả sáng tạo ra tác phẩm” còn các chủ thể khác nếu có nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản thì thuộc dạng người được chuyển giao li-xăng quyền. Nếu sửa theo hướng này thì phải sửa luôn các điều từ 37-42 theo hướng quy định các chủ thể có liên quan như: người giao nhiệm vụ sáng tạo, người ký hợp đồng với tác giả... sẽ là chủ thể quyền theo

hình thức chuyển giao mặc nhiên. Giới hạn đối tượng được nộp đơn đăng ký quyền tác giả chỉ bao gồm tác giả và như vậy có một giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả được cấp liên quan đến một tác phẩm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý. Theo quy định hiện hành quyền tác giả phát sinh một cách tự động không phụ thuộc vào việc đăng ký, việc đăng ký sẽ có lợi hơn trong trường hợp có tranh chấp phát sinh về quyền tác giả thì tổ chức, cá nhân có giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả không có

nghĩa vụ chứng minh quyền đó thuộc về mình tại khoản 3 điều 49 Luật Sở hữu trí tuệ các chủ thể khác nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản thì được coi như những người được chuyển giao quyền tác giả họ không cần giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả mà có thể sử dụng các minh chứng khác như: hợp đồng lao động, hợp đồng sáng tạo tác phẩm, hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả để chứng minh quyền của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *United States Code Title 17 – Copyrights* (2003), As amended through December 13.
2. Luật Sở hữu trí tuệ (2005), sửa đổi năm 2009.
3. Công ước Berne (1886) *về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật*.
4. Chính phủ (2006), Nghị định 100/2006/NĐ-CP được sửa đổi bởi Nghị định 85/2012/NĐ-CP.
5. Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (WIPO).
6. Bộ Văn hóa - Thông tin (2006), Quyết định 88/2006/QĐ-BVHTT *về việc ban hành các mẫu tờ khai, giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan và các quy định khác có liên quan đến việc nộp đơn đăng ký*.
7. Hiệp định về các khía cạnh thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs).